

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DOC)

## CTCP Vật tư nông nghiệp Đồng Nai

Ngày 29/12/2023	7,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-8.2%	-

DT thuần  
2023

236

tỷ VNĐ

YoY: ▼134| -36.1%

LN thuần  
2023

5.92

tỷ VNĐ

YoY: ▼16.5| -73.6%

LN sau thuế  
2023

4.72

tỷ VNĐ

YoY: ▼13.1| -73.5%

Tỷ suất lãi EBIT  
2023

2.7%

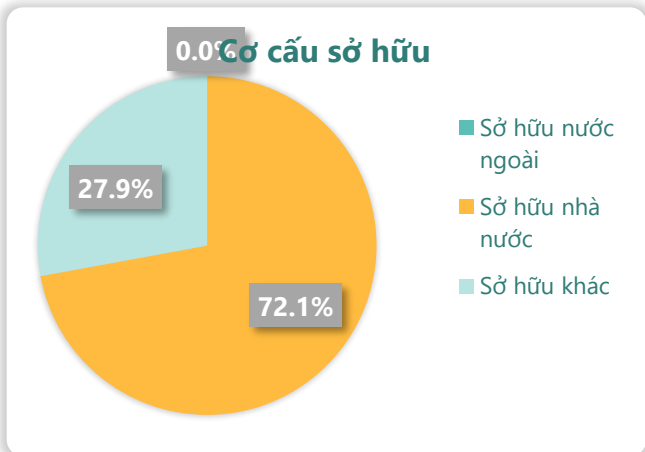
YoY: +/-▼ 3.4%

ROE  
2023

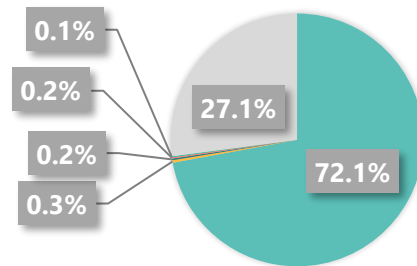
4.3%

YoY: +/-▼ 11.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,592 - 10,824
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	78
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	405
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.19
EPS	
P/E	

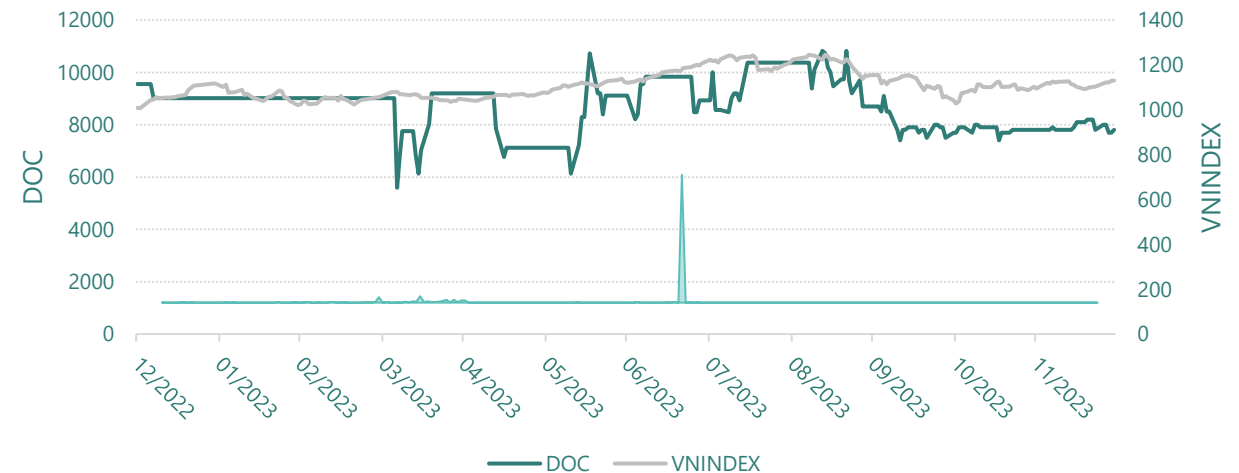


Cơ cấu cổ đông



- Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai - TNHH MTV
- Cao Hùng Lai (Thành viên HĐQT)
- Mai Thị Xuân Hồng
- Mai Thị Thu Trang
- Phan Thị Anh Thy (Chủ tịch HĐQT)

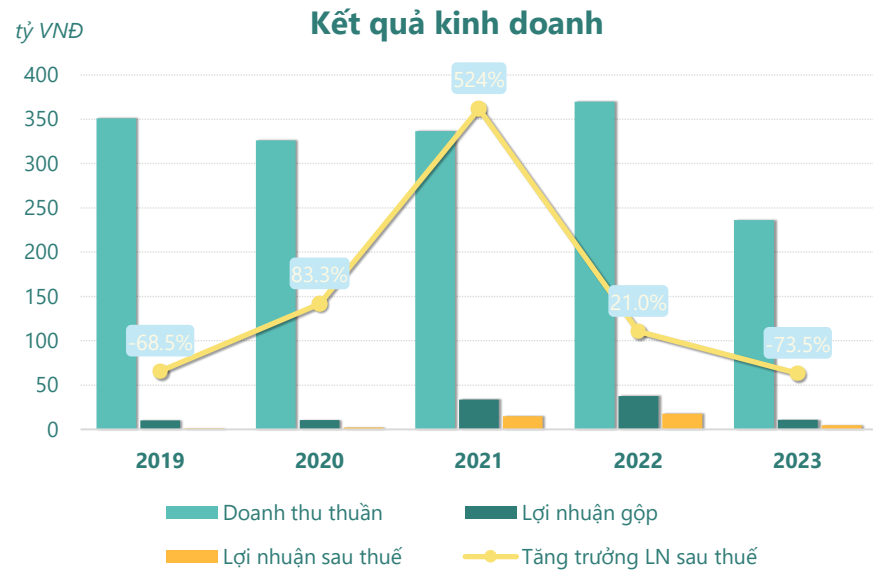
Lịch sử giá



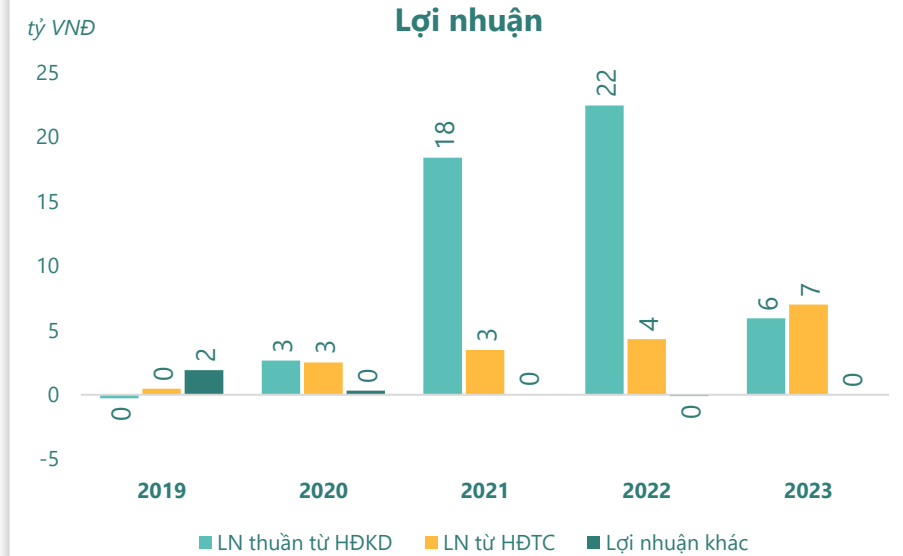
Kết quả kinh doanh **DOC** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 36.1%** chỉ còn **236.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 73.5%** chỉ còn **4.72** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.28%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

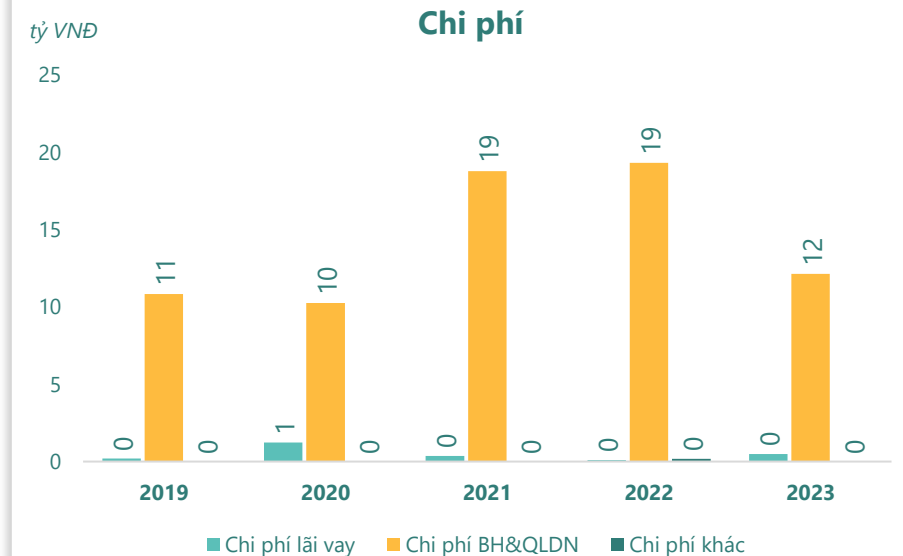
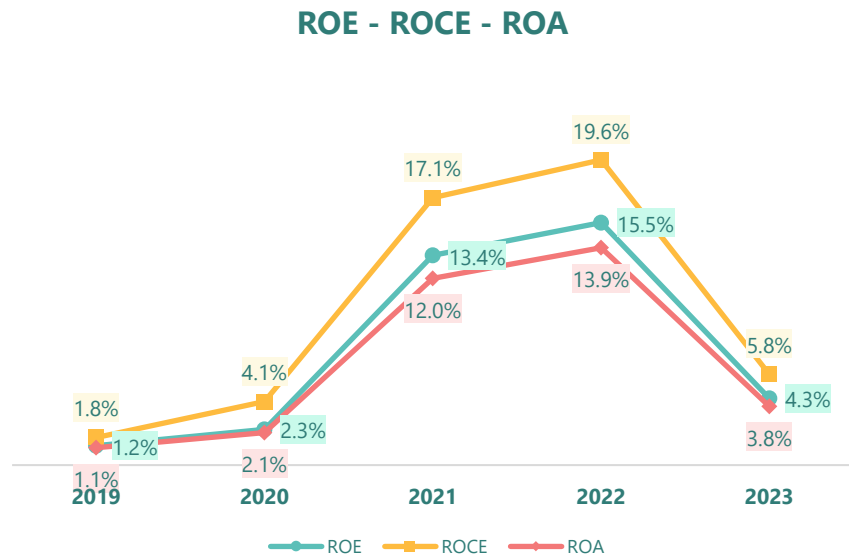


Năm **2023**, **DOC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **5.92** tỷ đồng, **giảm đi 16.52** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (9.83 tỷ đồng) là 3.91 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **0.49** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **12.13** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

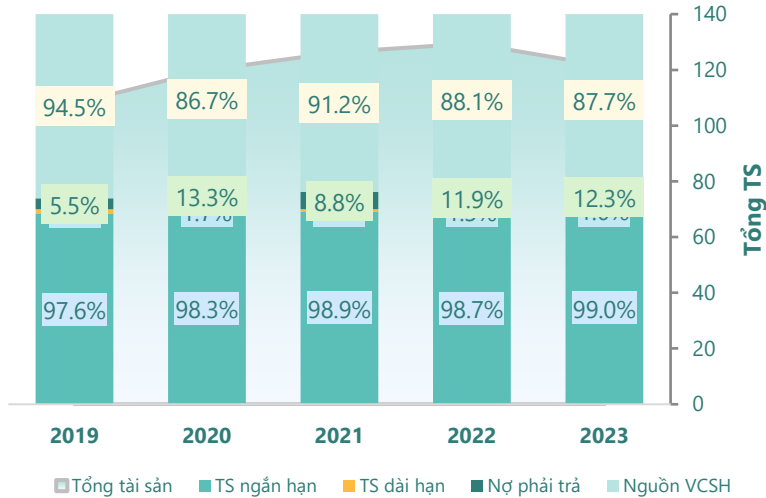
**ROE** của DOC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **4.28%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



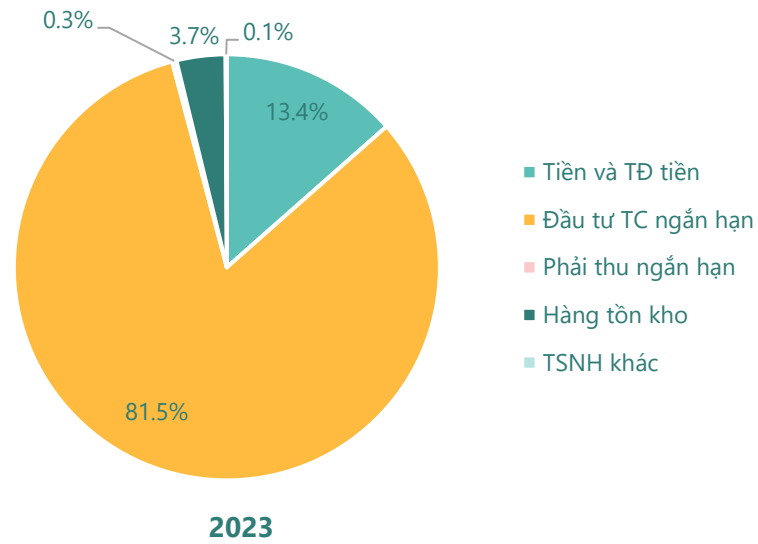
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

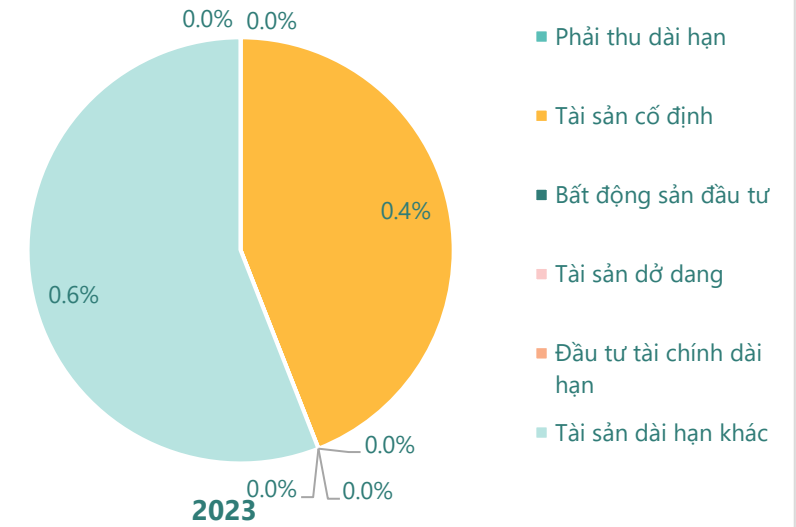
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DOC** năm 2023 đạt **121.4** tỷ đồng, giảm **6.22%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 99.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 87.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

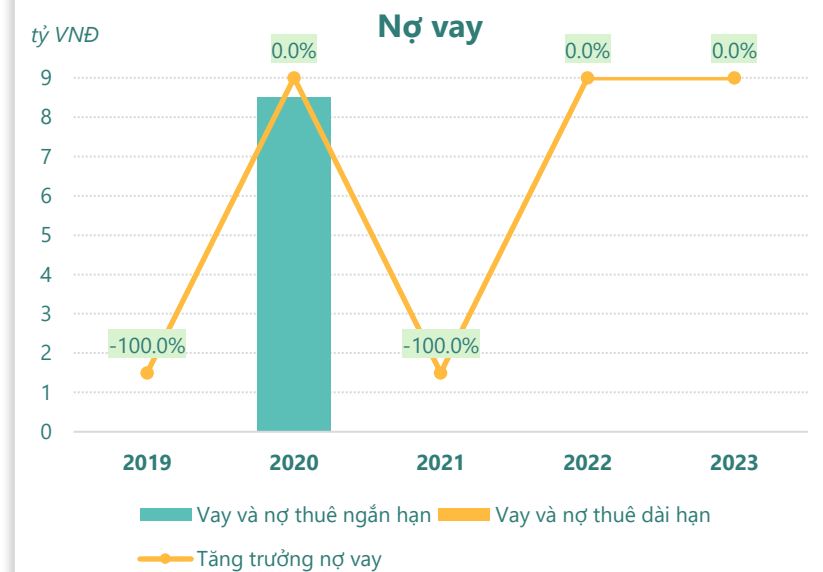
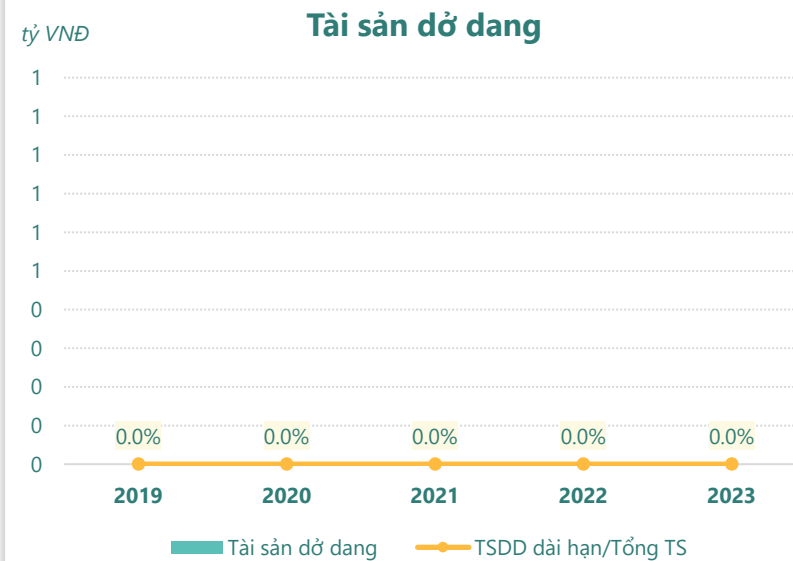
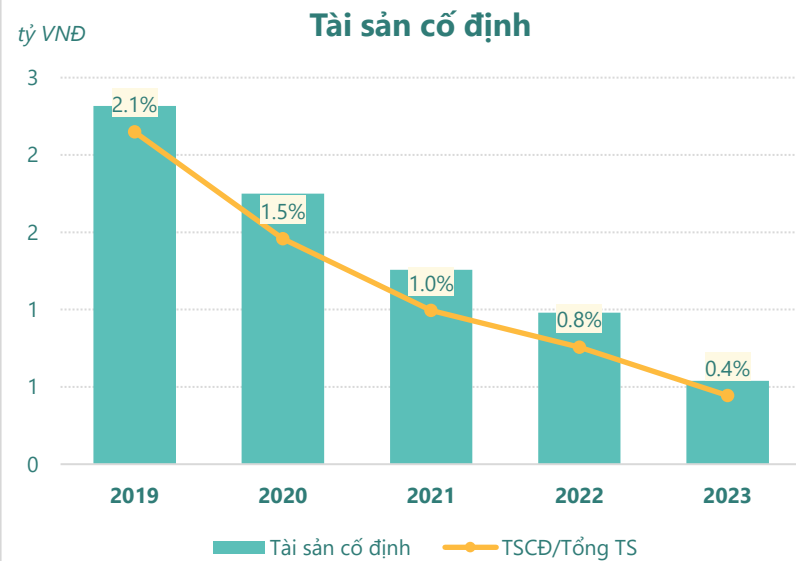
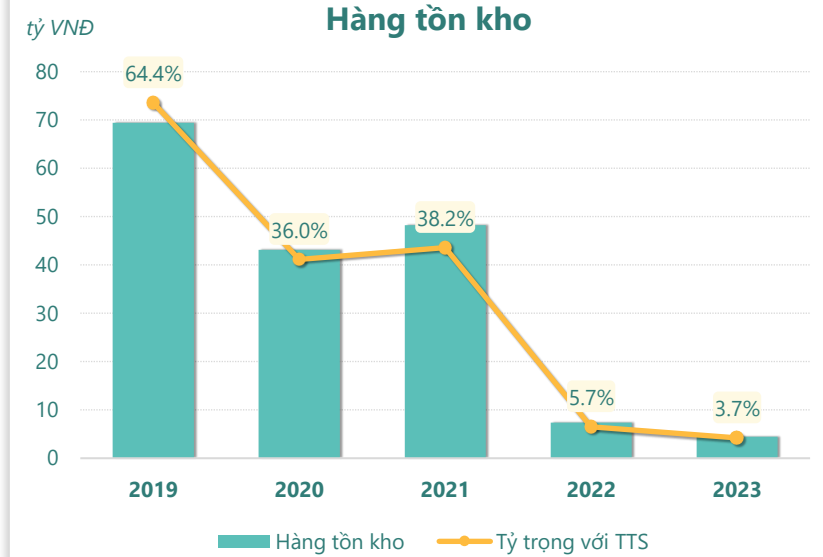
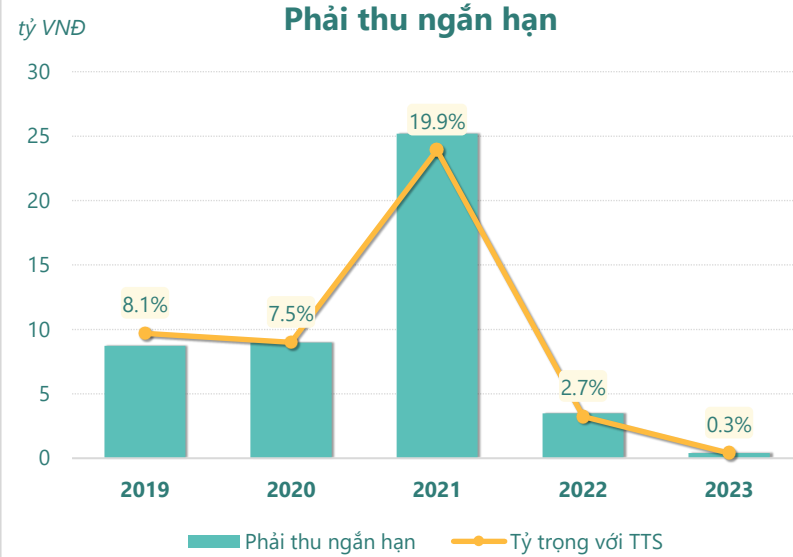
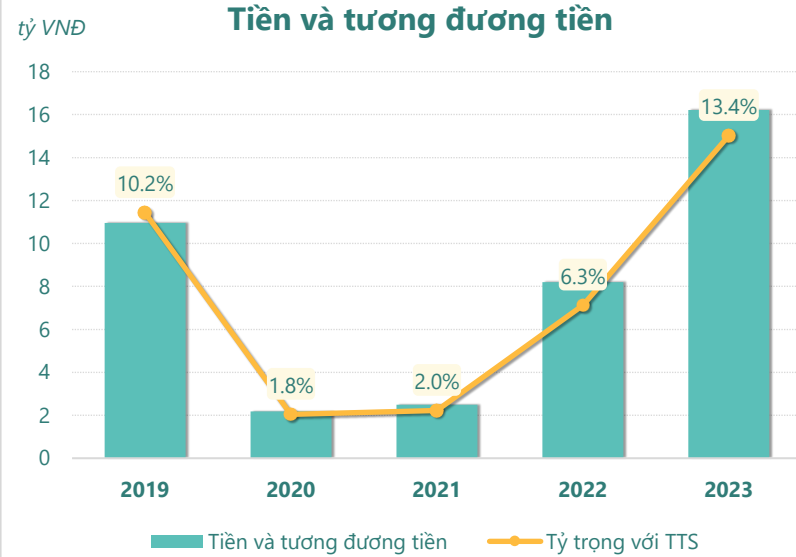
**Tài sản ngắn hạn** của DOC năm 2023 giảm **5.92%** so với năm trước, đạt **120.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **99.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **81.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 13.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

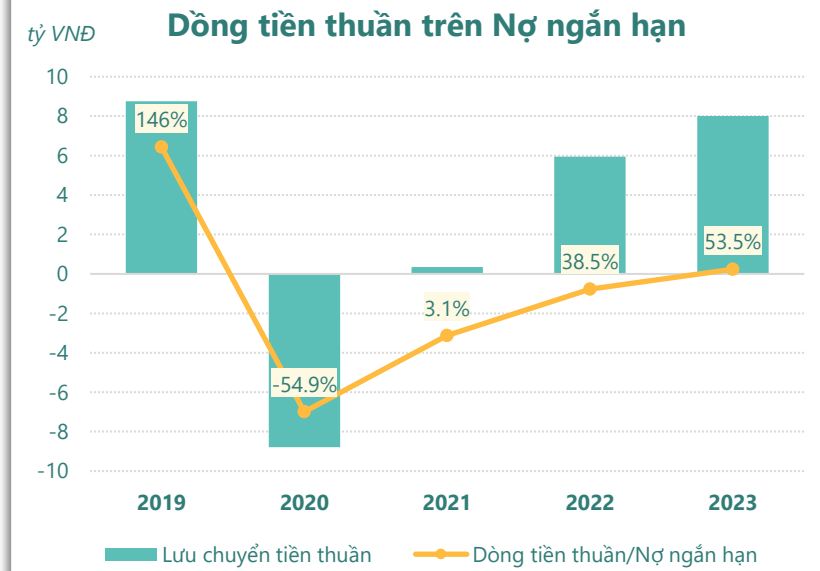
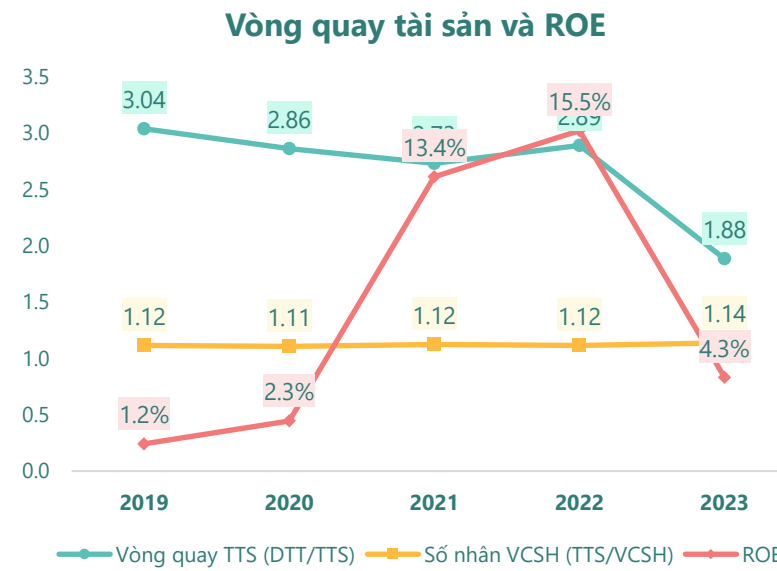
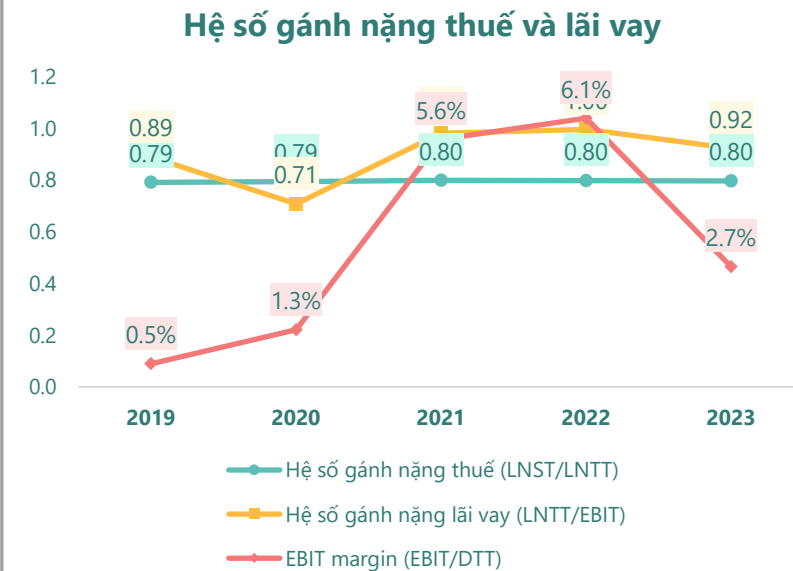
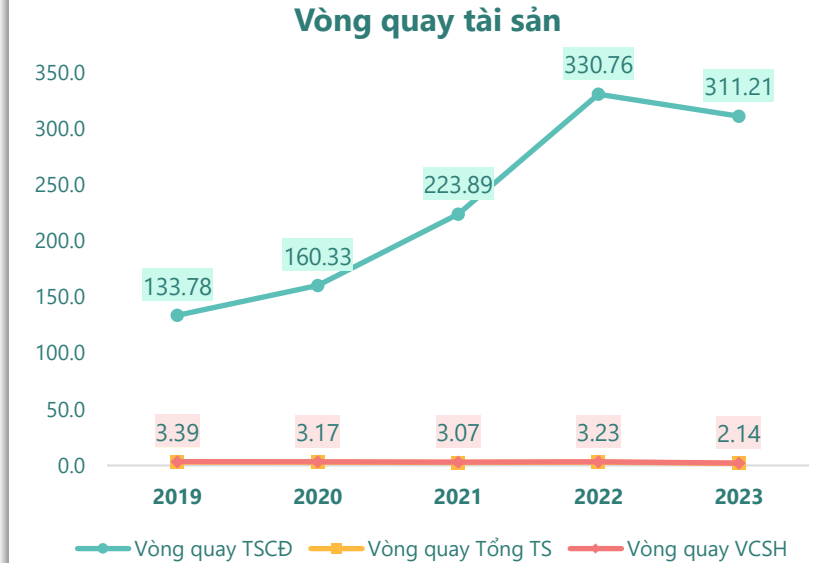
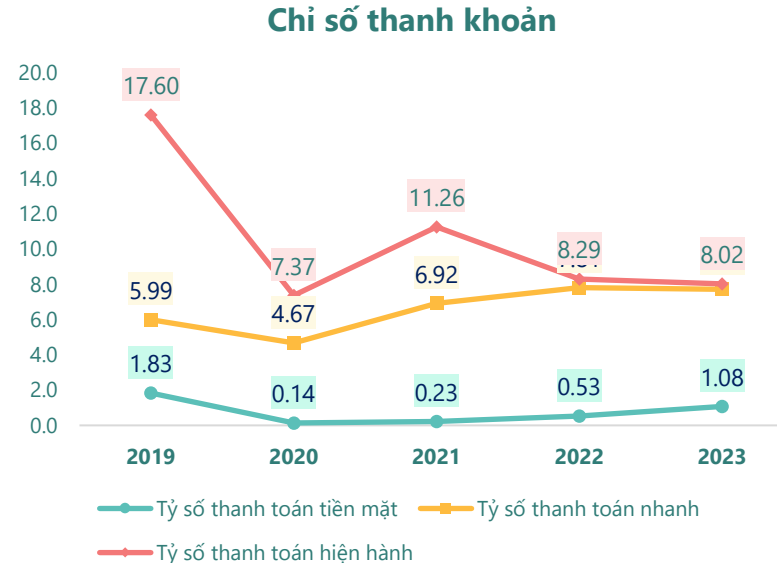
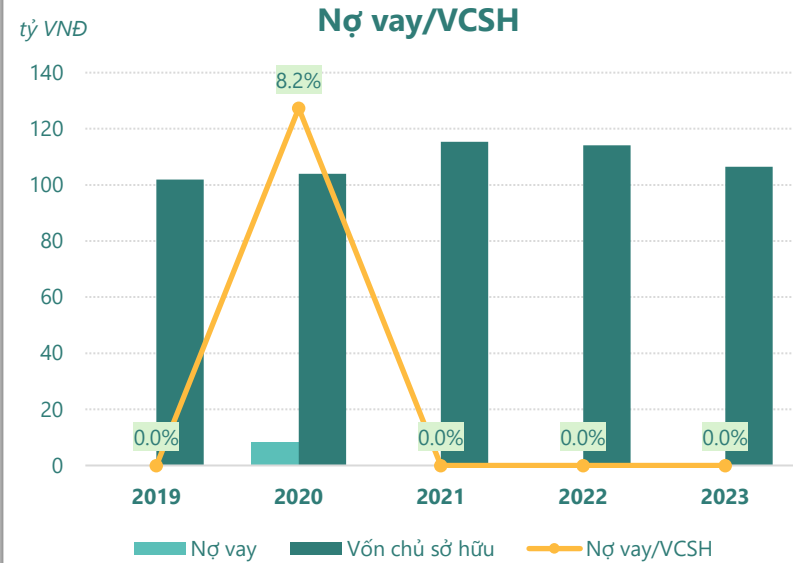
**Tài sản dài hạn** đạt **1.22** tỷ đồng giảm **28.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **1.01%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **0.56%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 0.44%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>326</b>	<b>337</b>	<b>370</b>	<b>236</b>
Giá vốn hàng bán	316	303	332	225
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>10.4</b>	<b>33.7</b>	<b>37.4</b>	<b>11.0</b>
Doanh thu HĐTC	3.74	3.85	4.65	7.52
Chi phí TC	1.23	0.38	0.33	0.51
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.23</b>	<b>0.36</b>	<b>0.09</b>	<b>0.49</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.30	6.70	12.4	5.84
Chi phí QLDN	5.95	12.1	6.96	6.29
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>2.66</b>	<b>18.4</b>	<b>22.4</b>	<b>5.92</b>
Lợi nhuận khác	0.31	0.04	-0.10	0.00
<b>LN trước thuế</b>	<b>2.97</b>	<b>18.4</b>	<b>22.3</b>	<b>5.92</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.36</b>	<b>14.7</b>	<b>17.8</b>	<b>4.72</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>2.36</b>	<b>14.7</b>	<b>17.8</b>	<b>4.72</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.4	-6.05	74.1	5.75
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43.6	17.8	-55.1	16.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.39	-11.4	-13.0	-14.5
Tiền đầu kỳ	11.0	2.18	2.50	8.20
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-8.78</b>	<b>0.34</b>	<b>5.94</b>	<b>8.01</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	-0.24	0
Tiền cuối kỳ	2.18	2.50	8.20	16.2

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>120</b>	<b>126</b>	<b>129</b>	<b>121</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>118</b>	<b>125</b>	<b>128</b>	<b>120</b>
Tiền và tương đương tiền	2.18	2.50	8.20	16.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	63.5	49.0	109	99.0
Phải thu ngắn hạn	8.98	25.2	3.49	0.40
Hàng tồn kho	43.2	48.2	7.37	4.46
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	0.12	0.18	0.12
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2.00</b>	<b>1.37</b>	<b>1.71</b>	<b>1.22</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	1.75	1.26	0.98	0.54
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.25	0.12	0.73	0.68
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>16.0</b>	<b>11.1</b>	<b>15.4</b>	<b>15.0</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>16.0</b>	<b>11.1</b>	<b>15.4</b>	<b>15.0</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.51	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	3.76	2.13	0.60	2.95
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>104</b>	<b>115</b>	<b>114</b>	<b>106</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>104</b>	<b>115</b>	<b>114</b>	<b>106</b>
Vốn điều lệ	100	100	100	100
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>